



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2020

Tháng 8 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	09 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2020.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 số 0500313811 ngày 05 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 15 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thay đổi ngành nghề kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ và cơ cấu lại các đơn vị trực thuộc, trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 05 tháng 7 năm 2019 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại : 024 33 545 735
- Fax : 024 33 542 280

Các đơn vị trực thuộc :

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Nhà máy thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Trần Văn Ngư	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Việt Cường	Thành viên
Ông Phạm Minh Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Lạp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 11**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/8/2020, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01a - DN	
			30/6/2020	Đơn vị tính: VND 01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		366.426.270.172	398.529.125.536
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.589.188.094	55.682.735.599
1. Tiền	111	5	6.589.188.094	55.682.735.599
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		632.070.000	739.890.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	1.872.000.000	1.872.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.2	(1.239.930.000)	(1.132.110.000)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		226.552.733.834	245.309.608.128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	160.693.485.356	192.909.248.891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.159.967.919	9.908.575.093
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.3	10.570.000.000	18.795.400.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	54.388.542.617	35.805.597.255
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(12.259.262.058)	(12.109.213.111)
IV- Hàng tồn kho	140		131.877.152.447	96.431.788.728
1. Hàng tồn kho	141	11	131.877.152.447	96.431.788.728
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		775.125.797	365.103.081
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	108.900.000	224.657.158
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		666.225.797	140.445.923
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		660.611.321.900	662.015.307.075
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		15.252.362.895	15.252.362.895
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	15.252.362.895	15.252.362.895
II- Tài sản cố định	220		82.221.687.352	83.373.501.242
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	71.558.070.352	72.709.884.242
- Nguyên giá	222		192.052.498.318	189.274.860.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.494.427.966)	(116.564.976.076)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	10.663.617.000	10.663.617.000
- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III- Tài sản dở dang dài hạn	240		425.454.545	730.207.815
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	425.454.545	730.207.815
IV- Đầu tư tài chính dài hạn	250		562.372.204.720	562.372.204.720
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.4	562.372.204.720	562.372.204.720
V- Tài sản dài hạn khác	260		339.612.388	287.030.403
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	339.612.388	287.030.403
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.027.037.592.072	1.060.544.432.611

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		445.420.742.730	475.179.218.635
I- Nợ ngắn hạn	310		315.211.053.654	365.110.674.043
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.1	22.251.629.301	33.721.145.293
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53.681.304.976	63.960.158.161
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	6.572.055.764	5.445.508.343
4. Phải trả người lao động	314		12.777.339.839	8.068.028.928
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	15.681.960.363	10.100.420.605
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	7.500.000	7.500.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.1	54.157.427.304	47.066.355.755
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	147.369.902.461	195.469.117.882
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.711.933.646	1.272.439.076
II- Nợ dài hạn	330		130.209.689.076	110.068.544.592
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17.2	27.507.615.209	32.101.099.302
2. Phải trả dài hạn khác	337	20.2	-	2.475.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	102.702.073.867	75.492.445.290
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		581.616.849.342	585.365.213.976
I- Vốn chủ sở hữu	410	22	581.616.849.342	585.365.213.976
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	183.100.010.000	183.100.010.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		183.100.010.000	183.100.010.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	67.964.007.623	67.964.007.623
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	197.388.891.132	194.731.566.175
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22a	133.163.940.587	139.569.630.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		116.311.509.651	50.029.901.682
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.852.430.936	89.539.728.496
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.027.037.592.072	1.060.544.432.611

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trần Văn Ngự

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2020

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	106.734.189.908	291.354.476.834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	106.734.189.908	291.354.476.834
4. Giá vốn hàng bán	11	25	85.647.745.671	210.735.898.355
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.086.444.237	80.618.578.479
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	22.786.809.523	9.330.276.437
7. Chi phí tài chính	22	27	10.522.097.649	9.630.786.460
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.431.309.689</i>	<i>8.851.020.408</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	18.268.398.268	17.317.125.716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		15.082.757.843	63.000.942.740
11. Thu nhập khác	31	29	2.032.216.823	1.901.037.278
12. Chi phí khác	32	30	262.543.730	343.975.254
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.769.673.093	1.557.062.024
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.852.430.936	64.558.004.764
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	10.120.219.524
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		16.852.430.936	54.437.785.240

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự

Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2020

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.852.430.936	64.558.004.764
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.906.729.224	4.456.120.627
- Các khoản dự phòng	03		257.868.947	(746.376.736)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.647.125.723)	(9.043.258.077)
- Chi phí lãi vay	06	27	9.431.309.689	8.851.020.408
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.801.213.073	68.075.510.986
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.291.568.879	(1.500.374.594)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35.445.363.719)	(59.659.817.282)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(16.855.197.626)	(39.221.858.829)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		63.175.173	199.925.633
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	165.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.691.394.209)	(8.442.060.101)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	-	(12.638.560.610)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(851.300.000)	(644.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.687.298.429)	(53.666.634.797)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.199.810.330)	(608.709.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.100.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.325.400.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(202.790.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.688.850.583	9.043.076.259
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.714.440.253	(194.355.451.014)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	101.166.440.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		168.390.104.236	226.137.486.794
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(189.279.691.080)	(208.097.162.124)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.231.102.485)	(80.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.120.689.329)	119.126.014.670
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(49.093.547.505)	(128.896.071.141)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		55.682.735.599	164.758.969.328
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		6.589.188.094	35.862.898.187

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu 6 tháng đầu năm tài chính 2020.

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trần Văn Ngự

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 15 số 0500313811 ngày 05 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 183.100.010.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng		
1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình	Xây lắp
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện thương phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
B Các công ty con					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	56,71%	56,71%	56,71%
4 Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Làng Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	Sản xuất điện thương phẩm	89,9%	89,9%	89,9%
6 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời	Nha Mé, Xã Phong Phú, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ. Giá định các giao dịch nội bộ đã được thực hiện hết trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.2 Các khoản đầu tư tài chính****4.2.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chứng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.2.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.2.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong kỳ, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn là 5.677.721.600 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa là 4.866.831.000 VND, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời là 11.396.000.000 VND.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản tạm ứng; các khoản ký cược, ký quỹ; phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng chi hộ chủ đầu tư; phải thu các đội công trình và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262,0 m² đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, Khu Đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113,0 m² đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Cụ thể:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội; lãi vay phải trả; phải trả các đội tiền khoán công trình; phải trả tiền ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.10 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khối ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2020 ngày 20/6/2020.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác bao gồm phí ủy thác đầu tư và phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh 4.2;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 17, 18, 20, 21, 22, 35.

5. TIỀN

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.081.419.418	2.882.900.474
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.507.768.676	52.799.835.125
Cộng	<u>6.589.188.094</u>	<u>55.682.735.599</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2020				01/01/2020	
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)
6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)	1.872.000.000	(1.239.930.000)			1.872.000.000	(1.132.110.000)
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000	-	-	7.500	75.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	1.797.700	1.797.000.000	(1.239.930.000)		179.700	1.797.000.000

6.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	(1.132.110.000)	(862.560.000)
Trích lập dự phòng	(107.820.000)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	844.590.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	(1.239.930.000)	(17.970.000)

Số dư đầu kỳ

Trích lập dự phòng

Hoàn nhập dự phòng

Các khoản dự phòng đã sử dụng

Số dư cuối kỳ

6.3 Phải thu về cho vay

Ngắn hạn

Phải thu về cho vay là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường

Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
10.570.000.000	18.795.400.000	
10.570.000.000	18.795.400.000	
9.520.000.000	6.920.000.000	
1.050.000.000	11.875.400.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

6.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/6/2020 VND 01/01/2020 VND

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con					562.372.204.720	-	562.372.204.720			
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2020 như sau:										
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480	-				
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	70,00	70,00	70,00	80.000.000.000	57.250.000.000	-				
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	56,71	56,71	56,71	62.570.100.000	35.594.689.000	-				
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	65,10	65,10	65,10	83.065.900.000	66.942.942.240	-				
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	89,90	89,90	89,90	65.000.000.000	58.435.000.000	-				
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	99,96	99,96	99,96	285.000.000.000	296.767.800.000	-				
Cộng				645.636.000.000	562.372.204.720	-				

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
7.1 Ngắn hạn	160.693.485.356	192.909.248.891
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	113.485.692.031	124.822.732.056
<i>Tổng Công ty Sông Đà</i>	<i>48.637.705.052</i>	<i>51.581.994.052</i>
<i>BQL Dự án các Công trình điện Miền Nam</i>	<i>10.521.949.475</i>	<i>30.707.585.787</i>
<i>BQL Dự án các Công trình điện Miền Trung</i>	<i>32.947.327.731</i>	<i>19.444.106.181</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Long Tạo Điện Biên</i>	<i>21.378.709.773</i>	<i>23.089.046.036</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	47.207.793.325	68.086.516.835
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	49.647.554.367	60.850.320.000
<i>Tổng Công ty Sông Đà</i>	<i>48.637.705.052</i>	<i>51.581.994.052</i>
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>126.631.787</i>	<i>8.766.449.838</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng</i>	<i>883.217.528</i>	<i>501.876.110</i>
7.2 Dài hạn	15.252.362.895	15.252.362.895
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	15.252.362.895	15.252.362.895
<i>Tổng Công ty Sông Đà</i>	<i>15.252.362.895</i>	<i>15.252.362.895</i>

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	54.388.542.617	(30.000.000)	35.805.597.255	-
Phải thu về cổ tức được chia	16.262.831.000	-	-	-
Tạm ứng	20.343.262.447	-	16.381.580.758	-
Ký cược, ký quỹ	1.399.027.200	(30.000.000)	1.806.071.835	-
Phải thu của cán bộ công nhân viên	651.814.516	-	298.026.660	-
Phải thu tiền lãi cho vay	333.858.722	-	-	-
Phải thu các công trình giao khoán các đội	966.867.332	-	895.395.784	-
Tiền đến bù chi trả hộ các công trình	9.805.458.400	-	10.716.829.580	-
Phải thu khác	4.625.423.000	-	5.707.692.638	-
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên là bên liên quan	18.608.433.423	-	24.347.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long</i>	<i>2.321.255.423</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư điện Mặt Trời</i>	<i>11.396.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa</i>	<i>4.866.831.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng</i>	<i>24.347.000</i>	<i>-</i>	<i>24.347.000</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(12.109.213.111)	(12.010.999.847)
Trích lập dự phòng	(159.596.932)	(98.213.264)
Hoàn nhập dự phòng	9.547.985	-
Số dư cuối kỳ	(12.259.262.058)	(12.109.213.111)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(12.099.665.126)	(12.109.213.111)
- Phải thu khác	(30.000.000)	-
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	-

10. NỢ XẤU

	30/6/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	18.111.080.682	5.851.818.624	17.205.795.069	5.096.581.958
- Tổng Công ty Sông Đà	16.133.651.691	4.483.950.647	16.133.651.691	4.483.950.647
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 24 tháng đến 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>14.946.502.158</i>	<i>4.483.950.647</i>	<i>14.946.502.158</i>	<i>4.483.950.647</i>
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.187.149.533</i>	<i>-</i>	<i>1.187.149.533</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	1.977.428.991	1.367.867.977	1.072.143.378	612.631.311

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.641.436.726	-	23.087.102.263	-
Công cụ, dụng cụ	604.759.527	-	808.322.859	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	117.630.956.194	-	72.536.363.606	-
Cộng	131.877.152.447	-	96.431.788.728	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
12.1 Ngắn hạn	108.900.000	224.657.158
Công cụ dụng cụ xuất dùng	108.900.000	224.657.158
12.2 Dài hạn	339.612.388	287.030.403
Công cụ dụng cụ xuất dùng	170.650.551	210.094.987
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	168.961.837	76.935.416

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2020	10.663.617.000	10.663.617.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 30/6/2020	10.663.617.000	10.663.617.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2020	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 30/6/2020	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2020	10.663.617.000	10.663.617.000
Tại 30/6/2020	10.663.617.000	10.663.617.000

Công ty đang thế chấp tài sản cố định vô hình với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2020 là 10.176.997.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2020	86.666.042.683	83.744.526.413	17.692.919.840	1.171.371.382	189.274.860.318
Tăng trong kỳ	-	2.477.638.000	300.000.000	-	2.777.638.000
Mua sắm	-	2.477.638.000	300.000.000	-	2.777.638.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2020	86.666.042.683	86.222.164.413	17.992.919.840	1.171.371.382	192.052.498.318
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2020	41.727.044.534	57.524.955.975	16.548.715.705	764.259.862	116.564.976.076
Tăng trong kỳ	1.744.334.856	1.916.406.369	157.653.231	111.057.434	3.929.451.890
Khấu hao trong kỳ	1.744.334.856	1.916.406.369	157.653.231	111.057.434	3.929.451.890
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2020	43.471.379.390	59.441.362.344	16.706.368.936	875.317.296	120.494.427.966
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	44.938.998.149	26.219.570.438	1.144.204.135	407.111.520	72.709.884.242
Tại 30/6/2020	43.194.663.293	26.780.802.069	1.286.550.904	296.054.086	71.558.070.352

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 là 50.062.239.147 VND (tại ngày 01/01/2020 là 44.236.849.317 VND).

Công ty đang thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2020 lần lượt là 109.171.073.212 VND và 53.331.863.367 VND để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 01/01/2020 lần lượt là 103.435.107.661 VND và 51.279.322.876 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Tại ngày 01 tháng 01	730.207.815	425.454.545
Tăng trong kỳ	2.505.638.000	-
Giảm trong kỳ	2.810.391.270	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	2.777.638.000	-
Kết chuyển sang chi phí trả trước	32.753.270	-
Cộng	425.454.545	425.454.545
(*) Chi tiết số dư:		
	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án Nhà máy điện Mặt trời Phú Yên	425.454.545	425.454.545
Cộng	425.454.545	425.454.545

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.561.788.874	3.561.818.024	3.462.901.461	3.660.705.437
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.454.771.341	-	-	1.454.771.341
Thuế thu nhập cá nhân	140.914.068	144.026.734	170.580.387	114.360.415
Thuế tài nguyên	224.734.224	1.029.368.406	924.661.347	329.441.283
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	100.852.894	100.852.894	-
Thuế bảo vệ môi trường	48.324.232	1.020.397.802	120.915.278	947.806.756
Phí môi trường rừng	14.975.604	222.439.968	172.445.040	64.970.532
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	233.268.680	233.268.680	-
Cộng	5.445.508.343	6.312.172.508	5.185.625.087	6.572.055.764
<i>Trong đó:</i>				
Phải nộp	5.445.508.343			6.572.055.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
17.1 Ngắn hạn	22.251.629.301	22.251.629.301	33.721.145.293	33.721.145.293
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.447.148.358	4.447.148.358	3.179.617.011	3.179.617.011
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>4.447.148.358</i>	<i>4.447.148.358</i>	<i>3.179.617.011</i>	<i>3.179.617.011</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	17.804.480.943	17.804.480.943	30.541.528.282	30.541.528.282
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	4.861.541.432	4.861.541.432	6.223.906.520	6.223.906.520
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>4.447.148.358</i>	<i>4.447.148.358</i>	<i>3.179.617.011</i>	<i>3.179.617.011</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glai</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>87.250.341</i>	<i>87.250.341</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	<i>414.393.074</i>	<i>414.393.074</i>	<i>2.957.039.168</i>	<i>2.957.039.168</i>
17.2 Dài hạn	27.507.615.209	27.507.615.209	32.101.099.302	32.101.099.302
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	17.914.127.948	17.914.127.948	23.362.936.410	23.362.936.410
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>8.619.037.203</i>	<i>8.619.037.203</i>	<i>14.067.845.665</i>	<i>14.067.845.665</i>
<i>Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu</i>	<i>4.036.609.671</i>	<i>4.036.609.671</i>	<i>4.036.609.671</i>	<i>4.036.609.671</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 3</i>	<i>2.681.148.551</i>	<i>2.681.148.551</i>	<i>2.681.148.551</i>	<i>2.681.148.551</i>
<i>Công ty Cổ phần Thành Long</i>	<i>2.577.332.523</i>	<i>2.577.332.523</i>	<i>2.577.332.523</i>	<i>2.577.332.523</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	9.593.487.261	9.593.487.261	8.738.162.892	8.738.162.892
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	13.442.245.304	13.442.245.304	18.971.053.766	18.971.053.766
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>8.619.037.203</i>	<i>8.619.037.203</i>	<i>14.067.845.665</i>	<i>14.067.845.665</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 3</i>	<i>2.681.148.551</i>	<i>2.681.148.551</i>	<i>2.681.148.551</i>	<i>2.681.148.551</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	<i>2.142.059.550</i>	<i>2.142.059.550</i>	<i>2.222.059.550</i>	<i>2.222.059.550</i>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	15.681.960.363	10.100.420.605
Lãi vay phải trả	947.489.499	1.128.871.071
Trích trước chi phí công trình	14.722.202.703	8.971.549.534
Chi phí phải trả khác	12.268.161	-
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí phải trả cho bên liên quan	-	636.164.384
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời - Chi phí lãi vay phải trả</i>	<i>-</i>	<i>636.164.384</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	7.500.000	7.500.000
Các khoản khác	7.500.000	7.500.000

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
20.1 Ngắn hạn	54.157.427.304	47.066.355.755
Kinh phí công đoàn	448.249.139	341.046.975
Bảo hiểm xã hội	1.619.703.696	278.195.893
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	32.141.222.863	26.062.324.348
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa - Lãi vay phải trả	399.308.478	813.665.662
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei - Lãi vay phải trả	387.388.338	162.230.538
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Lãi vay phải trả	1.746.660.820	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei - Giảm trừ khối lượng công trình	920.409.334	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Khối lượng công trình	325.599.901	325.599.901
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đối tiền khoán công trình	7.665.962.687	14.652.612.108
BQL DA các công trình điện Miền Bắc	504.858.137	504.858.137
BQL DA các công trình điện Miền Nam	1.312.587.193	1.312.587.193
Phải trả các cá nhân về tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	2.475.000.000	-
Thủ lao người đại diện phần vốn của các công ty con	1.076.592.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.058.884.718	2.538.235.000
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các bên là bên liên quan	3.779.366.871	1.301.496.101
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa</i>	<i>399.308.478</i>	<i>813.665.662</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei</i>	<i>1.307.797.672</i>	<i>162.230.538</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt Trời</i>	<i>2.072.260.721</i>	<i>325.599.901</i>
20.2 Dài hạn	-	2.475.000.000
Phải trả các cá nhân về tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	-	2.475.000.000

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
21.1 Ngắn hạn	147.369.902.461	195.469.117.882
Các khoản vay	147.369.902.461	195.469.117.882
21.2 Dài hạn	102.702.073.867	75.492.445.290
Các khoản vay	102.702.073.867	75.492.445.290
<i>Trong đó:</i>		
Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan	30.979.152.383	61.934.000.000
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa</i>	<i>10.070.000.000</i>	<i>15.934.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei</i>	<i>6.109.152.383</i>	<i>4.700.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời</i>	<i>14.800.000.000</i>	<i>41.300.000.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHON LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

	01/01/2020		Trong kỳ		30/6/2020
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
a. Các khoản vay					
Vay ngắn hạn	195.469.117.882	195.469.117.882	127.794.475.659	175.893.691.080	147.369.902.461
Vay ngắn hạn (VND)					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	63.883.115.498	63.883.115.498	61.759.908.652	77.548.891.385	48.094.132.765
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	15.279.235.305	15.279.235.305	-	15.279.235.305	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	99.699.316.868	99.699.316.868	60.457.567.007	69.982.536.113	90.174.347.762
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	9.154.028.277	9.154.028.277	-	9.154.028.277	-
Vay dài hạn đến hạn trả (VND)					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	1.163.421.934	1.163.421.934	2.132.000.000	1.084.000.000	2.211.421.934
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	600.000.000	600.000.000	600.000.000	-	1.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	5.690.000.000	5.690.000.000	2.845.000.000	2.845.000.000	5.690.000.000
Vay dài hạn	75.492.445.290	75.492.445.290	46.172.628.577	18.963.000.000	102.702.073.867
Vay dài hạn ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [1]	1.528.292.907	1.528.292.907	1.831.780.960	2.132.000.000	1.228.073.867
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ [2]	6.000.000.000	6.000.000.000	-	600.000.000	5.400.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [3]	36.985.000.000	36.985.000.000	-	2.845.000.000	34.140.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2020:****[1] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây gồm 03 hợp đồng sau:****[1a] Hợp đồng tín dụng số 02/2015/177782/HĐTD ngày 08/6/2015:**

Số tiền vay	: 12.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp
Lãi suất vay	: 11%/năm
Thời hạn vay	: 60 tháng
Kỳ trả nợ	: Theo lịch trả nợ
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay (là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án) và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ
Số dư tại ngày 30/6/2020	: 43.421.934 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 43.421.934 VND

[1b] Hợp đồng tín dụng số 02/2018/177782/HĐTD ngày 02/10/2018:

Hạn mức vay theo hợp đồng	: 5.600.700.000 VND
Số tiền vay	: 3.768.292.907 VND
Mục đích vay	: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp
Lãi suất vay	: 9,5%/năm
Thời hạn vay	: 60 tháng
Kỳ trả nợ	: Theo lịch trả nợ
Kỳ hạn trả lãi	: Vào ngày 25 hàng tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay (là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án) và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ
Số dư tại ngày 30/6/2020	: 2.088.292.907 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 1.120.000.000 VND

[1c] Hợp đồng tín dụng số 01/2020/177782/HĐTD ngày 08/01/2020:

Hạn mức vay theo hợp đồng	: 5.234.000.000 VND
Số tiền vay	: 1.831.780.960 VND
Mục đích vay	: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp
Lãi suất vay	: 9,5%/năm
Thời hạn vay	: 60 tháng
Kỳ trả nợ	: Theo lịch trả nợ
Kỳ hạn trả lãi	: Vào ngày 25 hàng tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay (là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án) và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ
Số dư tại ngày 30/6/2020	: 1.307.780.960 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 1.048.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***[2] Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201701034/HĐTD ngày 24/7/2017:**

Số tiền vay	: 9.600.000.000 VND
Mục đích vay	: Bù đắp một phần chi phí đã bỏ ra để mua trụ sở làm việc tại vị trí BT03 vị trí 24 khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Lãi suất vay	: lãi suất thả nổi có điều chỉnh được trả vào ngày 20 hàng tháng (lãi suất năm 2019 là 9,9%/năm)
Thời hạn vay	: 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Kỳ trả nợ	: 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2018
Kỳ hạn trả lãi	: Vào ngày 20 hàng tháng
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 - VT24 - Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Số dư tại ngày 30/6/2020	: 6.600.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 1.200.000.000 VND

[3] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 36/16/NHNT ngày 28/12/2016:

Số tiền vay	: 47.400.000.000 VND
Mục đích vay	: Hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW)
Lãi suất vay	: lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (lãi suất năm 2019 là 9,8%/năm)
Thời hạn vay	: 10 năm
Kỳ trả nợ	: 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2017
Tài sản đảm bảo	: Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng
Số dư tại ngày 30/6/2020	: 39.830.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 5.690.000.000 VND

[4] Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 09/2018/SĐ11 – HPD ngày 01/10/2018:

Số tiền vay	: 19.800.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
Lãi suất vay	: lãi suất cho vay trong hạn 5,3%
Thời hạn vay	: trung và dài hạn (tối thiểu 12 tháng)
Kỳ trả nợ	: hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay
Tài sản đảm bảo	: Tín chấp
Số dư tại ngày 30/6/2020	: 15.934.000.000 VND

[5] Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2019/SĐ11 - ĐG ngày 30/06/2019:

Hạn mức vay tối đa	: 10.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cho vay thấp nhất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây cho Công ty vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Thời hạn vay	: 36 tháng kể từ ngày rút vốn, có thể trả trước hạn nếu bên cho vay có nhu cầu sử dụng
Kỳ trả nợ	: hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay
Tài sản đảm bảo	: Tín chấp
Số dư tại ngày 30/6/2020	: 3.309.152.383 VND

[6] Khoản vay tín chấp với Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2019/SĐ11 - ĐMT ngày 18/9/2019:

Hạn mức vay tối đa	: 50.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 7,2%, bằng lãi suất cho vay thấp nhất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây cho công ty vay
Thời hạn vay	: 36 tháng kể từ ngày rút vốn, có thể trả trước hạn nếu bên cho vay có nhu cầu sử dụng
Kỳ trả nợ	: hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay
Tài sản đảm bảo	: Tín chấp
Số dư tại ngày 30/6/2020	: 41.300.000.000 VND

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	111.803.495.801	9.101.421.934	90.722.073.867	11.980.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	49.869.495.801	9.101.421.934	28.788.073.867	11.980.000.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	61.934.000.000	-	61.934.000.000	-
Cộng	111.803.495.801	9.101.421.934	90.722.073.867	11.980.000.000
Số đầu kỳ				
Các khoản vay	82.945.867.224	7.453.421.934	60.067.445.290	15.425.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	51.966.714.841	7.453.421.934	29.088.292.907	15.425.000.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	30.979.152.383	-	30.979.152.383	-
Cộng	82.945.867.224	7.453.421.934	60.067.445.290	15.425.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu kỳ	183.100.010.000	67.964.007.623	194.731.566.175	139.569.630.178	585.365.213.976
Tăng trong kỳ	-	-	2.657.324.957	16.852.430.936	19.509.755.893
Lãi trong kỳ	-	-	-	16.852.430.936	16.852.430.936
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.657.324.957	-	2.657.324.957
Giảm trong kỳ	-	-	-	23.258.120.527	23.258.120.527
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	23.258.120.527	23.258.120.527
Số cuối kỳ	183.100.010.000	67.964.007.623	197.388.891.132	133.163.940.587	581.616.849.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/6/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Sông Đà	31.030.000.000	31.030.000.000
Các cổ đông khác	152.070.010.000	152.070.010.000
Cộng	183.100.010.000	183.100.010.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Số đầu kỳ	139.569.630.178	85.250.740.498
Tăng trong kỳ	16.852.430.936	54.437.785.240
Lợi nhuận trong kỳ	16.852.430.936	54.437.785.240
Giảm trong kỳ	23.258.120.527	35.220.838.816
Chia cổ tức bằng tiền	18.310.001.000	25.634.001.400
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.657.324.957	8.234.330.011
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.790.794.570	852.507.405
Thưởng ban điều hành	500.000.000	500.000.000
Số cuối kỳ (*)	133.163.940.587	104.467.686.922

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/6/2020, Công ty dự kiến phát hành 3.662.000 cổ phiếu tương đương 36.620.000.000 VND theo tỷ lệ 20%/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho cổ đông hiện hữu tại ngày chốt danh sách thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu. Thời gian dự kiến phát hành trong năm tài chính 2020, sau khi được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

b. Cổ phiếu	30/6/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.310.001	18.310.001
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.310.001	18.310.001
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.310.001</i>	<i>18.310.001</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.310.001	18.310.001
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.310.001</i>	<i>18.310.001</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại	30/6/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ (USD)	55,76	62,36

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.155.896.950	5.155.896.950
Cộng	19.900.249.137	19.900.249.137
24. DOANH THU		
	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.734.189.908	291.354.476.834
Doanh thu bán thành phẩm	10.295.022.956	17.102.489.054
Doanh thu hợp đồng xây dựng	89.530.720.143	261.160.744.406
Doanh thu khác	6.908.446.809	13.091.243.374
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.734.189.908	291.354.476.834
25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.150.296.923	3.671.754.306
Giá vốn hợp đồng xây dựng	78.137.803.650	196.466.630.667
Giá vốn khác	5.359.645.098	10.597.513.382
Cộng	85.647.745.671	210.735.898.355
26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	706.573.123	1.046.653.808
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.940.552.600	8.043.604.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	139.683.800	240.018.429
Cộng	22.786.809.523	9.330.276.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lãi tiền vay	9.431.309.689	8.851.020.408
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	107.820.000	(844.590.000)
Chi phí tài chính khác	982.967.960	1.624.356.052
Cộng	10.522.097.649	9.630.786.460

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.268.398.268	17.317.125.716
Chi phí nhân viên quản lý	12.081.327.913	10.298.063.569
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.027.473.423	6.920.848.883
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	159.596.932	98.213.264

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	181.818
Xử lý công nợ	2.022.668.838	1.898.491.824
Các khoản khác	9.547.985	2.363.636
Cộng	2.032.216.823	1.901.037.278

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm Xã hội	28.752.189	338.995.984
Các khoản bị phạt thuế	233.791.540	-
Các khoản khác	1	4.979.270
Cộng	262.543.730	343.975.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.185.832.904	119.063.824.800
Chi phí nhân công	52.424.871.957	62.298.692.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.906.729.224	4.456.120.627
Chi phí khác	57.979.805.780	104.865.421.993
Chi phí dự phòng	159.596.932	98.213.264
Cộng	146.656.836.797	290.782.273.655

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	16.852.430.936	64.558.004.764
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	351.579.405	386.995.984
Chi phí không được trừ	351.579.405	386.995.984
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	21.940.552.600	8.043.604.200
Cổ tức được chia	21.940.552.600	8.043.604.200
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	(4.736.542.259)	56.901.396.548
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	-	11.380.279.310
Thuế TNDN được giảm (7)	-	(1.260.059.786)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	-	10.120.219.524

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Một số giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ:

Mã số 02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT không bao gồm khoản chi phí khấu hao sẽ thu lại của các đội tại chi nhánh Miền Nam, số tiền là 22.722.666 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh năm trước thanh toán trong kỳ này số tiền là 272.000.000 VND, khoản ứng trước tiền mua máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ này số tiền 87.100.000 VND và không bao gồm khoản chưa đã trả trước cho người bán từ năm trước số tiền là 632.174.400 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản cổ tức được chia chưa thu được là 16.262.831.000 VND và không bao gồm khoản tiền lãi cho vay chưa thu được là 695.444.140 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 5.577.000.000 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại lại là 5.577.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Mã số 36 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu bao gồm số dư tại ngày 01/01/2020 thanh toán trong kỳ là 26.062.324.348 VND, không bao gồm khoản chưa thanh toán tại ngày 30/06/2020 là 32.141.222.863 VND.

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2020.

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 30/6/2020	đến 30/6/2019
		VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Công ty con		
Công ty con trả nợ		3.500.000.000	-
Doanh thu bán vật tư cho Công ty con		17.960.000	-
Lãi vay phải thu		361.585.418	226.901.098
Cho Công ty con vay		6.100.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long	Công ty con		
Giao dịch bán hàng			
Doanh thu bán vật tư		286.690.234	3.726.527.750
Doanh thu xây dựng		(42.516.788)	796.619.538
Doanh thu điện nước, bảo vệ		74.252.136	55.604.856
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		137.866.491	213.951.249
Giao dịch mua hàng			
Chi phí xây lắp hoàn thành		10.933.480.969	12.334.701.211
Mua vật tư		430.926.240	978.613.523
Giao dịch khác			
Lãi vay phải thu		333.858.722	386.680.306
Công ty con trả nợ vay		10.825.400.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	Công ty con		
Vay Công ty con		7.200.000.000	7.400.000.000
Lãi vay phải trả Công ty con		399.308.478	371.662.500
Cổ tức phải thu		4.866.831.000	-
Trả tiền vay vốn Công ty con		1.336.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Công ty con		
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp		(836.735.758)	14.383.112.470
Vay vốn của Công ty con		1.390.847.617	8.610.152.383
Trả tiền vay vốn		4.550.000.000	-
Lãi vay phải trả		225.157.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt Trời	Công ty con		
Doanh thu hoạt động xây dựng		-	131.385.212.390
Lãi vay phải thu		-	217.704.331
Vay vốn của Công ty con		34.000.000.000	-
Trả gốc vay cho Công ty con		7.500.000.000	-
Lãi vay phải trả		1.110.496.436	-
Góp vốn vào Công ty con		-	202.790.000.000
Công ty con tạm ứng cổ tức năm 2020		11.396.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn Công ty con

Chia cổ tức cho Công ty mẹ 5.677.721.600 -

Ngoại trừ số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 17, 18, 20, 21, 22, thông tin về số dư với các bên liên quan tại các khoản mục còn lại như sau:

Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long	Công ty con	3.471.553.078	5.033.945.460
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Tiền lương, thưởng		960.000.000	1.159.493.059
Thù lao		168.000.000	48.000.000
Cộng		1.128.000.000	1.207.493.059

36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 04 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện, bộ phận đầu tư tài chính và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận đầu tư tài chính: Đầu tư vào các công ty con để được hưởng cổ tức;
- Bộ phận hoạt động khác: Cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2020

	Xây lắp	Thủy điện	Đầu tư tài chính	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản					
Tài sản bộ phận	424.014.716.519	40.650.670.833	562.372.204.720	-	1.027.037.592.072
Tài sản không phân bổ					-
Cộng					1.027.037.592.072
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	444.793.007.861	627.734.869	-	-	445.420.742.730
Nợ phải trả không phân bổ					-
Cộng					445.420.742.730

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp 06 tháng đầu năm tài chính 2020

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	89.530.720.143	10.295.022.956	6.908.446.809	106.734.189.908
Giá vốn hàng bán	78.137.803.650	2.150.296.923	5.359.645.098	85.647.745.671
Chi phí không phân bổ				18.268.398.268
Doanh thu hoạt động tài chính				22.786.809.523
Chi phí tài chính				10.522.097.649
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				15.082.757.843
Lãi (lỗ) khác				1.769.673.093
Lợi nhuận trước thuế				16.852.430.936
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Lợi nhuận sau thuế				16.852.430.936

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2020

	Xây lắp	Thủy điện	Đầu tư tài chính	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản					
Tài sản bộ phận	365.288.058.101	40.515.501.013	562.372.204.720	-	968.175.763.834
Tài sản không phân bổ					92.368.668.777
Cộng					1.060.544.432.611
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	190.379.219.899	324.898.293	-	-	190.704.118.192
Nợ phải trả không phân bổ					284.475.100.443
Cộng					475.179.218.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp 06 tháng đầu năm tài chính 2019

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	261.160.744.406	17.102.489.054	13.091.243.374	291.354.476.834
Giá vốn hàng bán	196.466.630.667	3.671.754.306	10.597.513.382	210.735.898.355
Chi phí không phân bổ				17.317.125.716
Doanh thu hoạt động tài chính				9.330.276.437
Chi phí tài chính				9.630.786.460
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				63.000.942.740
Lãi (lỗ) khác				1.557.062.024
Lợi nhuận trước thuế				64.558.004.764
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				10.120.219.524
Lợi nhuận sau thuế				54.437.785.240

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2019 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Hà Nội.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự

Lê Văn Tuấn

